

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 35
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là PHURUCO (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và các Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000509 ngày 03/3/2008 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh đĩa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ khu công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	54.160.806	67%
02	Cổ đông bên ngoài	27.139.194	33%
	Cộng	81.300.000	100%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty là 283.453.494.350 đồng Việt Nam.

Công ty đã tạm ứng cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ là 19%, tương ứng 153.918.500.400 đồng Việt Nam. Số tiền đã thực trả cổ tức cho các cổ đông đến thời điểm 31/12/2008 là 100.296.875.400 đồng Việt Nam. Theo đó, cổ tức còn phải trả cho các cổ đông là 53.621.625.000 đồng Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Văn Tước	Ủy viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Ngày 03/3/2008, Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 4603000509. Do vậy kể từ ngày 03/3/2008 Công ty Cao su Phước Hòa – Công ty trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty Cổ phần.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và các bên có liên quan đang tiến hành thủ tục bàn giao tài chính và các nguồn lực khác của doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành. Do vậy, khi lập báo cáo tài chính này, Công ty tạm lấy số dư đầu kỳ của doanh nghiệp Nhà nước để lập số dư đầu kỳ cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.

Niên độ kế toán năm 2008 (từ ngày 03/3/2008 đến ngày 31/12/2008) là niên độ kế toán năm đầu tiên của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, do vậy số liệu so sánh đầu kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các chỉ tiêu so sánh khác như tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, các khoản giảm trừ doanh thu, doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên thuyết minh báo cáo tài chính không được lập. Các số dư đầu kỳ của Công ty (ngày 03/3/2008) trên bảng cân đối kế toán là số dư của Công ty Cao su Phước Hòa chuyển sang.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển

tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Nguyễn Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2009

Số: /BCKT/TC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được lập ngày 09 tháng 02 năm 2009 từ trang 6 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0287/KTV

Bùi Đức Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà nội, Ngày 12 tháng 02 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		772.075.357.503	1.746.436.016.424
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		322.611.093.613	542.132.618.261
111	1. Tiền	V.01	145.874.998.308	68.132.618.261
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.736.095.305	474.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		105.868.129.361	100.700.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	113.993.762.997	100.700.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(8.125.633.636)	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.662.254.058	941.123.313.020
131	1. Phải thu khách hàng		49.405.374.749	40.601.870.580
132	2. Trả trước cho người bán		56.885.537.088	9.517.322.203
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	109.449.476
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	37.371.342.221	890.894.670.761
139	6. D.Phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		188.108.062.276	116.759.721.940
141	1. Hàng tồn kho	V.04	208.440.304.300	116.759.721.940
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(20.332.242.024)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.825.818.195	45.720.363.203
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	105.197.966
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	616.383.697
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	V.05	132.244.993	13.102.715
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	11.693.573.202	44.985.678.825
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.051.632.797.274	1.012.088.128.493
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II . Tài sản cố định		711.596.190.031	721.366.512.281
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	622.735.889.403	659.639.522.478
222	- Nguyên giá		1.217.925.802.202	1.221.688.586.026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(595.189.912.799)	(562.049.063.548)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	88.860.300.628	61.726.989.803
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		244.767.998.169	183.123.717.249
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.500.000.000	300.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		84.749.475.233	89.139.075.233
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.09	156.408.662.451	93.684.642.016
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.890.139.515)	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		95.268.609.074	107.597.898.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	95.268.609.074	107.597.898.963
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.823.708.154.777	2.758.524.144.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		944.579.185.389	1.648.620.818.389
310	I. Nợ ngắn hạn		944.579.185.389	1.644.519.469.573
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	0	109.022.811.488
312	2. Phải trả người bán		9.062.391.977	1.351.692.814
313	3. Người mua trả tiền trước		82.772.813.569	52.093.559.117
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	56.126.528.938	54.255.526.754
315	5. Phải trả người lao động		163.686.709.951	72.414.007.908
316	6. Chi phí phải trả		1.695.740.469	2.185.460.483
317	7. Phải trả nội bộ		335.687.646.375	16.403.520.925
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	295.547.354.110	1.336.792.890.084
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
330	II. Nợ dài hạn		0	4.101.348.816
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn		0	
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	4.101.348.816
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		879.128.969.388	1.109.903.326.528
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	881.913.136.527	1.147.506.416.333
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	79.349.863.423
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(18.202.216.370)	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	578.147.379.497
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		28.279.760.702	76.439.806.446
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		14.139.880.351	53.883.634.578
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	400.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.695.711.844	349.043.301.656
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	10.242.430.733
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(2.784.167.139)	(37.603.089.805)
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.996.778.017)	(37.815.700.683)
432	2. Nguồn kinh phí	V.15	212.610.878	212.610.878
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.823.708.154.777	2.758.524.144.917

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		580.367.962	580.367.962
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		1.140.737,14	965.802,64
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 09 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008
(1)	(2)	(3)	(4)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	1.092.308.064.251
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.17	731.063.483
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	1.091.577.000.768
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	737.317.020.109
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		354.259.980.659
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	71.107.955.408
22	7. Chi phí tài chính	VI.21	13.016.559.419
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		0
24	8. Chi phí bán hàng		12.132.553.034
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		40.590.313.570
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		359.628.510.044
31	11. Thu nhập khác		44.053.170.375
32	12. Chi phí khác		14.743.087.796
40	13. Lợi nhuận khác		29.310.082.579
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		388.938.592.623
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	105.485.098.273
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		283.453.494.350
61	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.01	3.492

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 09 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.057.074.236.985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(437.315.785.273)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(269.344.939.237)
4. Tiền chi trả lãi	04	(1.763.892.399)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(108.185.493.983)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.968.429.793
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(269.981.770.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(9.549.214.146)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.811.877.997)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	37.671.343.867
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(95.433.346.361)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	24	130.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(91.671.907.101)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.560.900.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.315.112.566
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(18.202.216.370)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.977.870.205
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118.000.681.693)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.296.875.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(227.521.903.258)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(219.756.004.838)
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	542.132.618.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	234.480.190
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	322.611.093.613

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 09 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trên cơ sở chuyển đổi Công ty Cao su Phước Hòa - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000509 ngày 03/3/2008 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ khu công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Phước Hòa - Huyện Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3 657 106

Fax: 0650 3 657 110

Mã số thuế: 3700147532

Email : phuochoarubber@hcm.vnn.vn

Website : www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Văn Tân Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 22/01/1958; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280016743 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/10/2003; Địa chỉ thường trú tại Ấp 1A, Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 813.000.000.000 đồng, trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	54.160.806	67%
02	Cổ đông bên ngoài	27.139.194	33%
	Cộng	81.300.000	100%

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Văn Tước	Ủy viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc; cụ thể như sau:

Tên	Địa chỉ
Nông trường Bồ Lá (*)	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Nông trường Hưng Hòa (*)	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Nông trường Tân Hưng (*)	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Nông trường Lai Uyên (*)	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Nông trường Vĩnh Bình (*)	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Nông trường Hội Nghĩa (*)	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Nông trường Nhà Nai (*)	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng (*)	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

(*) là các đơn vị hạch toán phụ thuộc văn phòng Công ty

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty CP Cao su Trường Phát	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000400 ngày 12/9/2007.	Sản xuất và hoạt động thương mại	50 tỷ đồng Việt Nam	55 %

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 5.877 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Riêng năm 2008 là năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, do vậy niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 03 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Công văn số 2964/CSVN – TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Trích lập dự phòng lập báo cáo tài chính năm 2008. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa, thành phẩm cao su tồn kho căn cứ vào giá giao dịch thành công của ngày 31 tháng 12 năm 2008. Nếu chủng loại cao su tồn kho thời điểm 0h ngày 01 tháng 01 năm 2009 tại đơn vị không có giao dịch, đơn vị căn cứ giá sản cao su theo chỉ dẫn bằng văn bản của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Chi phí ước tính để bán đối với sản phẩm là mủ cao su được xác định theo chi phí bình quân tiêu thụ của năm 2008.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong đó mức khấu hao được Công ty áp dụng ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 42 TCDN/NV3 ngày 02/02/2005 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Điều chỉnh khấu hao vườn cây và Công văn số 165/QĐ - TCKT ngày 21/02/2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,00
Năm thứ 2	2,75
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,00

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**Báo cáo tài chính**

Xã Phước Hòa - Huyện Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

<i>Năm khai thác (tiếp)</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 5	4,50
Năm thứ 6	4,25
Năm thứ 7	4,75
Năm thứ 8	5,00
Năm thứ 9	5,25
Năm thứ 10	5,25
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,75
Năm thứ 13	6,25
Năm thứ 14	5,5
Năm thứ 15	5,25
Năm thứ 16	5,25
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,75
Năm thứ 19	5,75

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Nguyên giá vườn cây cao su sau khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm: Nguyên giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán cộng (+) với hiện giá thanh lý vườn cây cao su. Trong đó, giá trị phải khấu hao vườn cây không bao gồm chi phí thanh lý vườn cây cao su ước tính trong tương lai (hiện giá thanh lý vườn cây cao su), khi tiến hành thanh lý mới hạch toán kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của vườn cây chưa khấu hao hết (giá trị hiện giá thanh lý vườn cây cao su và giá trị vườn cây cao su chưa khấu hao hết - nếu có) vào chi phí khi tiến hành thanh lý vườn cây cao su.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định khi định giá giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty Cao su Phước Hòa với giá trị là 103.346.684.517 đồng Việt Nam được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với phương pháp bình quân gia quyền trong 10 năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

22. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Quyết định số 651/CSPH – QĐ ngày 30 tháng 5 năm 2008 v/v Ban hành quy chế tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa. Việc phân phối và trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi tức phân phối cho các cổ đông được thực hiện theo kế hoạch Hội đồng quản trị phê duyệt hàng năm.

Đối với các khoản lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản công nợ, vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm 31/12/2008 thì không được phân phối theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	7.479.406.000	10.039.302.147
Tiền gửi ngân hàng	138.395.592.308	58.093.316.114
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	145.874.998.308	68.132.618.261

02.Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán	28.060.416.636	0
Đầu tư ngắn hạn khác	85.933.346.361	100.700.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(8.125.633.636)	0
Cộng	105.868.129.361	100.700.000.000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền bán cổ phần qua trung tâm đấu giá	0	879.403.864.492
Phải thu Bảo hiểm xã hội	0	4.102.905.152
Chi phí cổ phần hoá	860.638.886	775.793.531
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.980.964.355	2.743.105.829
Lãi trái phiếu phải thu	834.675.000	798.563.889
Phải thu về tiền lãi được chia	258.700.000	0
Phải thu Chứng khoán Thăng Long tiền ứng cổ tức	713.298.000	0
Phải thu dự án Campuchia và KCN Tân Bình	9.494.407.557	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	704.565.516	824.080.849
Phải thu tiền dùng thẻ Mastercard	624.400.000	624.400.000
Phải thu khác	20.899.692.907	1.621.957.019
Cộng	37.371.342.221	890.894.670.761

0.4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.106.228.379	3.599.787.168
Công cụ, dụng cụ	2.618.328.315	3.600.063.824
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.244.831.335	24.735.985.214
Thành phẩm	147.470.916.271	84.823.885.734
Cộng giá gốc hàng tồn kho	208.440.304.300	116.759.721.940

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.
* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 20.332.242.024 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.
* Giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 188.108.062.276 đồng Việt Nam.

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	0	9.102.715
Thuế thu nhập cá nhân	132.244.993	0
Thuế môn bài	0	4.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	132.244.993	13.102.715

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn		0
Tạm ứng	11.693.573.202	44.985.678.825
Cộng	11.693.573.202	44.985.678.825

07 Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó những công trình lớn		
Chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	87.837.190.938	52.971.957.409
Hệ thống xử lý nước thải	25.181.818	0
Kho thành phố Nông trường Bồ Lá	965.200.599	0
Đường nhựa từ Công ty qua lô 7 & 8 NT Bồ Lá	32.727.273	0
Đường từ NT Tân Hưng đến Lai Uyên	0	2.012.798.347
Khu văn hoá thể dục thể thao	0	104.611.627
Trồng tái canh năm 2006	0	6.637.622.420
Cộng	88.860.300.628	61.726.989.803

09. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	33.531.472.392	33.531.472.392
- Đầu tư trái phiếu	8.000.000.000	7.500.000.000
- Cho vay dài hạn	10.000.000.000	0
- Đầu tư dài hạn khác (*)	103.626.051.291	52.653.169.624
Cộng	155.157.523.683	93.684.642.016

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	534.148.267	3.042.699.452
Giá trị công cụ, dụng cụ tăng do đánh giá lại	0	1.208.514.994
Giá trị lợi thế kinh doanh	94.734.460.807	103.346.684.517
Cộng	95.268.609.074	107.597.898.963
11. Vay và nợ ngắn hạn	0	Đầu năm
Vay ngắn hạn	0	109.022.811.488
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	109.022.811.488
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	100.474.589	1.265.598.485
Thuế xuất, nhập khẩu		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.521.883.849	49.166.909.559
Thuế thu nhập cá nhân		3.823.018.710
Thuế tài nguyên		0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.504.170.500	0
Các loại thuế khác		0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0
Cộng	56.126.528.938	54.255.526.754

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 28% (hai mươi tám phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2008
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	388.938.592.623
Các khoản thu không chịu thuế	12.447.939.944
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	241.841.154
Lợi nhuận tính thuế	376.732.493.833
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	105.485.098.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	49.166.909.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước	55.370.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	108.185.493.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	46.521.883.849

14. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.042.572.497	1.427.157.200
Bảo hiểm xã hội	117.855.457	0
Bảo hiểm Y tế	0	1.084.148.867
Phải trả tiền bán tài sản không tính vào giá trị DN	0	515.123.587
Phải trả tiền bán cổ phần	202.129.274.420	1.313.050.098.200
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	1.769.221.861
Quỹ thưởng ban điều hành	400.000.000	0
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	53.621.625.000	0
Tiền hợp vốn đầu tư của cán bộ công nhân viên	0	8.601.199.232
Các khoản phải trả khác	38.236.026.736	10.345.941.137
Cộng	295.547.354.110	1.336.792.890.084

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - vốn Nhà nước	541.608.060.000	541.608.060.000
Cổ phiếu quỹ (*)	4.619.830.000	0
Cổ đông bên ngoài	266.772.110.000	271.391.940.000
	813.000.000.000	813.000.000.000

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là 461.983 cổ phiếu. Giá trị cổ phiếu quỹ trên được trình bày theo mệnh giá của cổ phiếu.

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối LN	<u>Năm nay</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0
Vốn góp giảm trong năm	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	153.918.500.400

d. Cổ tức

Công ty đã tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 19 % (đợt 1 là 7%, đợt 2 là 12 %). Sau ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2008 đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm, Công ty chưa có Quyết định chính thức nào về tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2008.

đ. Cổ phiếu	<u>Năm nay</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại trong kỳ	10.166.880
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.166.880
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0

* Cổ phiếu được mua, bán trong kỳ (nêu trên) bao gồm cả 461.983 là cổ phiếu quỹ

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

e. Các quỹ của Công ty

Trong năm, Công ty đã tiến hành trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia gồm Quỹ đầu tư phát triển (10%), Quỹ dự phòng tài chính (5%), Quỹ khen thưởng và phúc lợi (15%). Mục đích trích lập các quỹ và sử dụng các quỹ cụ thể như sau :

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh theo hướng chiến lược của Hội đồng quản trị đề ra; Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc cho văn phòng Công ty, các nông trường và xí nghiệp trực thuộc; Nghiên cứu khoa học, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho CNV của Công ty đòi hỏi ở mức độ cao, chi phí đầu tư lớn mà chi phí hàng năm không đảm bảo; Bổ sung vốn lưu động; Tham gia liên doanh mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp hỗ trợ phần còn lại của những tổn thất thiệt hại về tài sản xảy ra do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, rủi ro trong kinh doanh mà các khoản dự phòng được trích trong giá thành, tiền đền bù của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và cơ quan bảo hiểm không đủ bù đắp.

Quỹ phúc lợi dùng để trợ cấp khó khăn đột xuất, chi trợ cấp nhà trẻ mẫu giáo trên địa bàn công ty, hỗ trợ kinh phí hoạt động các đoàn thể; Chi tham quan du lịch, xây dựng nhà tình nghĩa, hỗ trợ cán bộ hưu; Thăm hỏi gia đình chính sách và phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, tặng quà tết cho mẹ Việt Nam anh hùng; Chi cho hoạt động văn hóa tập thể công đoàn, chăm lo đời sống công nhân; Ủng hộ các ban ngành địa phương.

Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho CBCNV trong Công ty trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác và mức lương cơ bản của mỗi thành viên trong đơn vị; Thưởng cho các cá nhân và tập thể ngoài đơn vị có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt điều kiện tốt của hợp đồng mang lại lợi ích cho đơn vị và cá nhân, đơn vị đã có công đóng góp cho kết quả hoạt động của đơn vị.

15. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	212.610.878	18.277.385
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	280.424.766
Chi sự nghiệp (*)	0	(86.091.273)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	212.610.878	212.610.878

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2008
Doanh thu bán hàng	1.092.308.064.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0
Cộng	1.092.308.064.251
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2008
Chiết khấu thương mại	
Giảm giá hàng bán	731.063.483
Hàng bán bị trả lại	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	
Thuế xuất khẩu	
Cộng	731.063.483
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2008
Doanh thu thuần về trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.091.577.000.768
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	
Cộng	1.091.577.000.768
19. Giá vốn hàng bán	Năm 2008
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.172.275.455
Giá vốn của thành phẩm đã bán	710.812.502.630
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.332.242.024
Cộng	737.317.020.109

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2008
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.243.584.083
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	568.111.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.223.941.500
Lãi bán ngoại tệ	3.978.634.205
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.438.108.192
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	655.887.333
Lãi bán hàng trả chậm	492.088.884
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.507.600.100
Cộng	71.107.955.408

21. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2008
Lãi tiền vay	333.880.634
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0
Lỗ do bán ngoại tệ	1.036.875.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	614.903.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.015.773.151
Chi phí tài chính khác	15.127.330
Cộng	13.016.559.419

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 81.181.661; cụ thể được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Giá trị	Số cổ phiếu b/quân
03/03/2008	Đầu kỳ	81.300.000	10.000	813.000.000.000	81.300.000
18/09/2008	Mua lại CP quỹ	(68.983)	10.000	(689.830.000)	(23.826)
26/09/2008	Mua lại CP quỹ	(102.300)	10.000	(1.023.000.000)	(32.642)
02/10/2008	Mua lại CP quỹ	(28.600)	10.000	(286.000.000)	(8.561)
08/10/2008	Mua lại CP quỹ	(59.400)	10.000	(594.000.000)	(16.609)
15/10/2008	Mua lại CP quỹ	(59.900)	10.000	(599.000.000)	(15.369)
16/10/2008	Mua lại CP quỹ	(7.500)	10.000	(75.000.000)	(1.900)
20/10/2008	Mua lại CP quỹ	(79.800)	10.000	(798.000.000)	(19.163)
23/10/2008	Mua lại CP quỹ	(43.100)	10.000	(431.000.000)	(9.924)
29/12/2008	Mua lại CP quỹ	(2.400)	10.000	(24.000.000)	(24)
03/12/2008	Mua lại CP quỹ	(10.000)	10.000	(100.000.000)	(954)
	Tổng cộng	80.838.017		809.808.170.000	81.171.028

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong năm tài chính 2008 (từ ngày 03/3/2008 đến ngày 31/12/2008).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{283.453.494.350}{81.171.028} = 3.492$$

2. Thông tin về các cổ đông và cổ phiếu liên quan

TT	Thành phần cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu sở hữu		
			Tự do CN	Hạn chế CN	Cộng
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1	0	54.158.406	54.158.406
2	Cổ đông chiến lược	9	0	4.678.000	4.678.000
3	Cổ phiếu quỹ		461.983	0	461.983
4	Cổ đông là HĐQT, BKS, BGD	5	16.600	0	16.600
5	Công đoàn Công ty Cao su Phước Hòa	1	0	140.000	140.000
6	CBCNV Công ty CP Cao su Phước Hòa	4.833	6.101.900		6.101.900
7	Cổ đông là tổ chức nước ngoài	10	9.476.429		9.476.429
8	Cổ đông là thể nhân nước ngoài	3	27.000		27.000
9	Công đoàn tổ chức trong nước	17	4.390.495		4.390.495
10	Cổ đông thể nhân trong nước	332	1.849.187		1.849.187
	Tổng cộng	5.211	22.323.594	58.976.406	81.300.000

* Cổ đông và số lượng cổ phiếu tương ứng nêu trên xác định tại thời điểm 31/12/2008 được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh là đơn vị thực hiện lưu ký chứng khoán xác nhận.

3.Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2007 đến ngày 02/3/2008 của Công ty Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (Báo cáo kiểm toán số 114/BCKT/TC ngày 20 tháng 3 năm 2008, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo này). Chỉ tiêu Đầu tư vào Công ty liên kết giảm, chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác tăng lên tương ứng 3.000.000.000 đồng là do trình bày lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quasa Geruco Lào cho phù hợp với số liệu của năm nay.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 09 tháng 02 năm 2009.

Người lập biểu**Nguyễn Thị Lệ Dung**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 09 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng**Dương Văn Khen**

Tổng Giám đốc**Nguyễn Văn Tân**